**PHỤ LỤC 1**

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO………………………………………….**

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO……………………………………**

**TRƯỜNG…………………………………………………………………**

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CÁ NHÂN**

**Ảnh của học sinh**

kích thước 6x9 cm

**Họ và tên học sinh: Nguyễn Thanh Trúc**  Nam 🞏 Nữ 🗹

*Ngày, tháng, năm sinh*: 14/11/2003 Dân tộc: Kinh

Dạng khó khăn: Nghe 🞏 Nhìn 🞏 Trí tuệ 🞏 Ngôn ngữ 🗹 Vận động 🗹

Tự kỷ 🞏 Khó khăn đọc 🗹 Khó khăn Viết 🗹 Khó khăn Toán 🞏

Khác (Ghi rõ): ……………………………………………………………

## I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG CỦA HỌC SINH

Họ và tên học sinh: Nguyễn Thanh A Nam 🞏 Nữ 🗹

Ngày, tháng, năm sinh: 14/11/2003 Dân tộc: Kinh

Học lớp: 9A4 Trường: Trung Học Cơ Sở Phước Hòa

Học sinh có đi học mẫu giáo: Có 🞏, Trường:

Không 🗹, lý do: Khó khăn vận động, ngôn ngữ.

Hỗ sơ y tế/tâm lý: có 🞏 gồm: …………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Không 🞏 lý do: ………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………

Họ tên bố: Nguyễn Chí B Nghề nghiệp: Công nhân

Họ tên mẹ: Nguyễn Thị C Nghề nghiệp: Nội trợ

Địa chỉ gia đình: Ấp 1A - Phước Hòa - Phú Giáo - Bình Dương.

Địa chỉ liên lạc: Điện thoại: 098867… Email: Không

Người thường xuyên chăm sóc học sinh:

Ông 🞏 Bà 🞏 Bố 🞏 Mẹ 🗹 Anh 🞏 Chị 🞏

Khác: ......................................................................................................................

Người có thể tham gia chăm sóc giáo dục học sinh:

Ông 🞏 Bà 🞏 Bố 🗹 Mẹ 🗹 Anh 🞏 Chị 🞏

Khác: ......................................................................................................................

Đặc điểm kinh tế gia đình: Khá 🞏 Trung bình 🗹 Cận nghèo 🞏 Nghèo 🞏

Đặc điểm phát triển của học sinh: Khả năng vận động tay, chân và ngôn ngữ hạn chế.

## II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA HỌC SINH

Thông tin lấy từ: Ông 🞏 Bà 🞏 Bố 🞏 Mẹ 🗹 Anh 🞏 Chị 🞏

🞏 Bạn bè 🞏 Quan sát 🗹

Công cụ đánh giá/trắc nghiệm 🞏, tên công cụ đánh giá (có thể sử dụng các công cụ trong phụ lục 1, 2, 3) và các công cụ đặc thù khác: ...........................................

…………………………………………………………………………………….

**1. Điểm mạnh của học sinh:** *(Ghi mặt tích cực về thể chất, năng lực chung, nặng lực đặc thù, Kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp và các nội dung khác - nếu có)*

- Chăm chỉ đi học, hòa đồng thích vui chơi với bạn bè, biểu lộ tình cảm qua khuôn mặt, nụ cười.

- Thích khen, thích khuyến khích, thích làm việc tập thể.

- Có khả năng tập trung chú ý 30 phút đầu trong giờ học.

- Tự phục vụ bản thân: Vệ sinh cá nhân, tự ăn uống,…

- Có thể hiểu được ý của người khác nói qua những câu: Ngắn gọn, dễ hiểu.

**2. Hạn chế của học sinh:** *(Khó khăn về thể chất, năng lực chung, nặng lực đặc thù, Kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp và các nội dung khác – nếu có)*

- Khả năng ghi nhớ hạn chế: Không nhớ được lượng kiến thức nhiều.

- Hạn chế giao tiếp như: Cách nói hàm ý, những từ đa nghĩa, những câu nói dài, khó khăn trong việc tương tác với người lạ; viết sai nhiều lỗi chính tả, câu sai ngữ pháp.

- Kỹ năng tự phục vụ: Chuẩn bị bài vở đến lớp vẫn còn phụ thuộc vào người thân nhắc nhở, chưa tự giặt quần áo. Hay quên tập và dụng cụ học tập trên lớp.

- Thể chất - Vận động: không thể chạy, nhảy, viết run tay.

**3. Nhu cầu của học sinh**: *(Nhu cầu về phát triển thể chất, năng lực chung, năng lực đặc thù, kỹ năng xã hội, Kỹ năng giao tiếp và các nội dung khác – nếu có)*

- Rèn khả năng ghi nhớ lâu, sự tập trung chú ý trong suốt giờ học.

- Nâng cao khả năng giao tiếp: hiểu được hàm ý, các từ đa nghĩa, biết cách tương tác với người lạ.

- Khắc phục được sai lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp.

- Muốn có cơ hội được tham gia nhiều hoạt động sinh hoạt tập thể.

## III. MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC 2019 - 2020

***1. Kiến thức, kỹ năng các môn học/ lĩnh vực giáo dục*** *(chỉ ghi những môn học/ hoạt động giáo dục học sinh không theo được chương trình phổ thông như các bạn cùng khối lớp)*

**1.1. Ngữ văn**

- Học sinh học rèn luyện được kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết ( vừa nghe vừa ghi được những từ khóa)

- Trả lời được các câu hỏi đơn giản trong phần đọc hiểu văn bản

- Nắm được dàn ý của các kiểu bài: nghị luận văn học và nghị luận xã hội.

- Viết được bài văn, đoạn văn (không yêu cầu cao về tính liên kết)

- Các biện pháp nghệ thuật trong phần tiếng Việt.

**1.2. Ngoại ngữ**

- Học sinh học và hiểu ý nghĩa các từ vựng.

- Các cấu trúc câu đơn giản trong tiếng Anh.

**1.3. Đạo đức/Giáo dục công dân**

**1.4. Tự nhiên và xã hội/ lịch sử**

**1.5. Địa lý:**

**1.6. Khoa học**

**1.7. Toán:** Học sinh có khả năng vẽ các hình đơn giản và các bài toán đơn giản.

**1.8. Vật lý**

**1.9. Hóa học**

**1.10. Sinh học**

**1.11. Tin học**: Học sinh học và có thể sử dụng bàn phím, các công thức, các hàm đơn giản.

**1.12. Mỹ thuật:**

**1.13. Thể dục:** Miễn học môn TD tuy nhiên biết thực hiện các động tác thể dục, xếp hàng ra vào lớp khi tập thể dục giữa giờ.

*(Lưu ý: trên đây chỉ nêu chi tiết một số môn cơ bản, những môn khác cũng tương tự như vậy)*

***2. Các kỹ năng***

***2.1. Kỹ năng xã hội:***

- Biết cảm ơn, xin lỗi đúng tình huống.

- Biết tham gia an toàn giao thông.

- Biết sử dụng điện thoại di động khi cần.

**2.2. Kỹ năng giao tiếp:**

- Giao tiếp và ứng xử với gia đình, thầy cô, bạn bè.

- Rèn Kỹ năng sử dụng câu có nghĩa phù hợp với tình huống.

- Biết đặt câu hỏi đơn giản trong giao tiếp với bạn bè.

- Hiểu và thực hiện tốt nội quy của nhà trường và lớp học.

**2.3. Kỹ năng tự phục vụ:** Có thể tự phục vụ nhu cầu cá nhân, giữ gìn đồ dùng học tập và đồ dùng cá nhân.

**2.4. Kỹ năng hòa nhập xã hội:** Hòa nhập với bạn bè

**2.5. Hướng nghiệp:** Học các nghề dành cho người khuyết tật

***2.6. Kỹ năng đặc thù:***

## IV. MỤC TIÊU HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020

***1. Kiến thức, kỹ năng các môn học/ lĩnh vực giáo dục*** *(chỉ ghi những môn học/ hoạt động giáo dục học sinh không theo được chương trình phổ thông như các bạn cùng khối lớp)*

**1.1. Ngữ văn**

- Học sinh học và hiểu ý nghĩa các tác phẩm văn học.

- Các biện pháp nghệ thuật trong phần tiếng Việt.

**1.2. Ngoại ngữ:**

- Học sinh học và hiểu ý nghĩa các từ vựng.

- Các cấu trúc câu đơn giản trong tiếng Anh.

**1.3. Đạo đức/Giáo dục công dân:**

**1.4. Tự nhiên và xã hội/ lịch sử:**

**1.5. Địa lý:**

**1.6. Khoa học**

**1.7. Toán:** HS có khả năng vẽ các hình đơn giản và các bài toán đơn giản.

**1.8. Vật lý:**

**1.9. Hóa học:**

**1.10. Sinh học**

**1.11. Tin học:** Học sinh học và có thể sử dụng bàn phím, các công thức, các hàm đơn giản.

**1.12. Mỹ thuật**

**1.13. Thể dục:** Miễn học môn TD

***2. Kỹ năng xã hội***

**2.1. Kỹ năng giao tiếp**

- Giao tiếp và ứng xử với gia đình, thầy cô, bạn bè.

- Hiểu và thực hiện tốt nội quy của nhà trường và lớp học.

**2.2. Kỹ năng tự phục vụ:** Có thể tự phục vụ nhu cầu cá nhân, giữ gìn đồ dùng học tập và đồ dùng cá nhân.

**2.3. Kỹ năng hòa nhập xã hội:** Hòa nhập với bạn bè

**2.4. Hướng nghiệp:** Học các nghề dành cho người khuyết tật

***3. Kỹ năng đặc thù:*** *………………………………………………………………………*

Ngôn ngữ kí hiệu: *………………………………………………………………………*

Ngôn ngữ viết: có thể viết với tốc độ chậm

Ngôn ngữ nói: nói các từ đơn giản.

## V. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HỌC KÌ I (Chỉ xây dựng cho môn học/hoạt động giáo dục HSKT không theo được như các bạn)

#### Từ ngày 16 /8/ 2019 đến ngày 27/12/2019

*Đánh giá kết quả: 1- đạt; 2 – đạt với sự hỗ trợ; 3 chưa đạt*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Mục tiêu*** | ***Biện pháp và phương tiện*** | ***Người thực hiện*** | ***Kết quả*** | | | ***Ghi chú*** |
| 1 | 2 | 3 |
| **1. Môn học/ hoạt động giáo dục:**  1.1. Tiếng Việt/Ngữ văn  **-** Nắm được nội dung chính của bài thơ, truyện ngắn  - Làm được những bài tập đơn giản với dạng bài tập trắc nghiệm.  - Biết cách viết đoạn văn đơn giản (khoảng 10 dòng). | Vận dụng các phương pháp:  + Điều chỉnh đa trình độ  + Điều chỉnh thay thế  + Điều chỉnh trùng lặp giáo án  + Cho hs học các bài thơ, đoạn thơ ngắn. Khi trả bài sẽ viết ra giấy.  + Đề KT theo hướng đơn giản, dành riêng cho HSKT. | Trần V. N. Trinh |  |  |  |  |
| 1.2. Ngoại ngữ  **-** Biết vận dụng cấu trúc để làm một số bài tập đơn giản (trắc nghiệm).  - Học thuộc từ vựng nội dung bài học | - Hợp tác nhóm  - Điều chỉnh thay thế  - Điều chỉnh trùng lặp giáo án  - PT: Bảng phụ, máy tính, máy chiếu | Lưu Tú Chi |  |  |  |  |
| 1.3. Giáo dục dục công dân/ đạo đức  **-** Nhận thức được những phẩm chất đạo đức trong chương trình HKI của môn học.  - Làm được những bài tập đơn giản với dạng bài tập trắc nghiệm. |  | Ng. Q Anh |  |  |  |  |
| 1.4. Tự nhiên xã hội/lịch sử |  |  |  |  |  |  |
| 1.5. Địa lý |  |  |  |  |  |  |
| 1.6. Khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 1.7. Toán  **-** Tính toán những phép tính căn bậc hai đơn giản.  - Giải phương trình vô tỉ đơn giản.  - Biết xác định được hệ số a, b của hàm số y = ax + b.  - Tìm được tọa đồ giao điểm của hai đường thẳng bằng phép tính. | Cho hs thực hiện các bài toán đơn giản. Đề KT dành riêng cho HSKT  - Máy tính  - Máy chiếu  - Máy laptop  - Thước kẻ |  |  |  |  |  |
| 1.8. Tin học | Cho hs thực hiện các hàm đơn giản.  Đề KT dành riêng cho HSKT. |  |  |  |  |  |
| 1.9. Vật lý |  |  |  |  |  |  |
| 1.10. Hóa học |  |  |  |  |  |  |
| 1.11. Sinh học |  |  |  |  |  |  |
| 1.12. Mỹ thuật |  |  |  |  |  |  |
| 1.13. Thể dục |  |  |  |  |  |  |
| **2. Kỹ năng xã hội**  2.1. Giao tiếp | Phát hiện điểm mạnh của hs và tạo cơ thể cho hs mạnh dạn giao tiếp hơn trong học tập.  Khuyến khích hs chơi các trò chơi, giao tiếp với các bạn. |  |  |  |  |  |
| 2.2. Tự phục vụ | Có thể tự phục vụ bản thân trong các sinh hoạt cá nhân. |  |  |  |  |  |
| 2.3. Hòa nhập xã hội | Khuyến khích trẻ giao lưu với các bạn trong giờ ra chơi. |  |  |  |  |  |
| **3. Hướng nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| **4. Kỹ năng đặc thù**  *Ngôn ngữ kí hiệu*  Ngôn ngữ viết  Ngôn ngữ nói |  |  |  |  |  |  |

*……….., ngày...... tháng...... năm 20…*

**Hiệu trưởng Cha mẹ/người đại diện Giáo viên và Giáo viên môn**

*(ký tên, đóng dấu)*

## VI. NHẬN XÉT CHUNG HỌC KÌ I VỀ SỰ TIẾN BỘ CỦA HỌC SINH VÀ ĐIỀU CHỈNH

**1. Những tiến bộ của học sinh:**

***1.1. Môn học***

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….***1.2. Kỹ năng xã hội***

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

***1.3. Hướng nghiệp:*** ………………………………………………………………

***1.4. Kỹ năng đặc thù***

Ngôn ngữ kí hiệu: ………………………………………………………………

Ngôn ngữ viết: ………………………………………………………………….

Ngôn ngữ nói:……………………………………………………………………

**2. Những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và phương hướng thực hiện:**

***2.1. Về nội dung:***

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

***2.2. Về biện pháp, phương pháp và phương tiện thực hiện:***

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

***2.3. Về hình thức tổ chức:***

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

## VII. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HỌC KÌ II

#### *Từ ngày……/…/ ………đến ngày ………/ ……../ ………*

*Đánh giá kết quả: 1- đạt; 2 – đạt với sự hỗ trợ; 3 chưa đạt*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Mục tiêu*** | ***Biện pháp và phương tiện*** | ***Người thực hiện*** | ***Kết quả*** | | | ***Ghi chú*** |
| 1 | 2 | 3 |
| **1. Môn học/hoạt động giáo dục:**  1.1. Tiếng Việt/Ngữ văn  **-** Nắm được nội dung chính của bài thơ, truyện ngắn HKII.  - Làm được những bài tập đơn giản với dạng bài tập trắc nghiệm.  - Biết cách viết đoạn văn nghị luận đơn giản (khoảng 10 dòng) | Vận dụng các phương pháp:  + Điều chỉnh đa trình độ  + Điều chỉnh thay thế  + Điều chỉnh trùng lặp giáo án  + Cho hs học các bài thơ, đoạn thơ ngắn. Khi trả bài sẽ viết ra giấy.  + Đề KT theo hướng đơn giản, dành riêng cho HSKT. |  |  |  |  |  |
| 1.2. Ngoại ngữ  - Thuộc động từ bất quy tắc.  - Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi đơn giản (hình thức trắc nghiệm).  - Nghe được 1 vài bài đối thoại đơn giản (trắc nghiệm). | - Hợp tác nhóm  - Điều chỉnh thay thế  - Điều chỉnh trùng lặp giáo án  - PT: Bảng phụ, máy tính, máy chiếu  - Máy cacset |  |  |  |  |  |
| 1.3. Giáo dục dục công dân/ đạo đức |  |  |  |  |  |  |
| 1.4. Tự nhiên xã hội/lịch sử |  |  |  |  |  |  |
| 1.5. Địa lý |  |  |  |  |  |  |
| 1.6. Khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 1.7. Toán |  |  |  |  |  |  |
| 1.8. Tin học |  |  |  |  |  |  |
| 1.9. Vật lý |  |  |  |  |  |  |
| 1.10. Hóa học |  |  |  |  |  |  |
| 1.11. Sinh học |  |  |  |  |  |  |
| 1.12. Mỹ thuật |  |  |  |  |  |  |
| 1.13. Thể dục |  |  |  |  |  |  |
| **2. Kỹ năng xã hội**  2.1. Giao tiếp |  |  |  |  |  |  |
| 2.2. Tự phục vụ |  |  |  |  |  |  |
| 2.3. Hòa nhập xã hội |  |  |  |  |  |  |
| **3. Hướng nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| **4. Kỹ năng đặc thù**  *Ngôn ngữ kí hiệu*  Ngôn ngữ viết  Ngôn ngữ nói |  |  |  |  |  |  |

*……….., ngày...... tháng...... năm 20…*

**Hiệu trưởng Cha mẹ/người đại diện Giáo viên và Giáo viên môn**

*(ký tên, đóng dấu)*

## VIII. NHẬN XÉT CHUNG HỌC KÌ III VỀ SỰ TIẾN BỘ CỦA HỌC SINH VÀ ĐIỀU CHỈNH

**1. Những tiến bộ của học sinh**

***1.1. Môn học***

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

***1.2.*** ***Kỹ năng xã hội***

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

***1.3. Hướng nghiệp***

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

***1.4. Kỹ năng đặc thù***

Ngôn ngữ kí hiệu

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Ngôn ngữ viết

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Ngôn ngữ nói

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**2. Những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và phương hướng thực hiện:**

***2.1.*** ***Về nội dung:***

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

***2.2. Về biện pháp, phương pháp và phương tiện thực hiện:***

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

***2.3.*** ***Về hình thức tổ chức:***

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

…*……….., ngày...... tháng...... năm 20…*

**Hiệu trưởng Cha mẹ/người đại diện Giáo viên và Giáo viên môn**

*(ký tên, đóng dấu)*